

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ**

Tên trường : THPT Lê Quý Đôn – Hà Đông .

**A. Tình hình cơ sở vật chất :**

- Tổng diện tích đất: 4520 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích sử dụng: 4520 m<sup>2</sup>
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: 043288

**1. Phòng học văn hóa:**

| Phòng học         | Tổng số | Chia ra |       |     |
|-------------------|---------|---------|-------|-----|
|                   |         | Kiên cố | Cấp 4 | Tạm |
| Phòng học văn hóa | 30      | 30      |       |     |

**2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):**

| Phòng bộ môn                             | Tổng số | Diện tích | Đạt chuẩn | Chưa đạt chuẩn<br>(ghi rõ nội dung chưa đạt) |
|------------------------------------------|---------|-----------|-----------|----------------------------------------------|
| 1. Vật lý                                | 1       | 60        | x         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    | 1       | 50        | x         |                                              |
| 2. Hóa học                               | 1       | 50        | x         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    | 1       | 25        | x         |                                              |
| 3. Sinh học                              | 1       | 50        | x         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    | 1       | 25        | x         |                                              |
| 4. Công nghệ                             |         |           |           |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    |         |           |           |                                              |
| 5. Ngoại ngữ                             | 1       | 50        | x         |                                              |
| 6. Tin học                               | 3       | 200       | x         |                                              |
| <i>Số máy vi tính</i>                    | 75      | x         | x         |                                              |
| 7. Phòng Âm nhạc                         | 1       | 50        | x         |                                              |
| 8. Phòng Mỹ thuật                        |         |           |           |                                              |
| 9. Phòng khoa học xã hội                 |         |           |           |                                              |
| 10. Phòng đa năng                        |         |           |           |                                              |
| 11. Thư viện                             | 1       | 80        | x         |                                              |
| <i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i> | 14337   | x         | x         |                                              |
| 12. Nhà thể chất                         | 1       | 500       | x         |                                              |



|                |   |    |   |  |
|----------------|---|----|---|--|
| 13. Phòng Y tế | 1 | 20 | x |  |
|----------------|---|----|---|--|

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 10 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ 10 Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 06 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ 6 Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

| Nội dung                     | Tổng số | Đang sử dụng | Đề nghị thay thế |
|------------------------------|---------|--------------|------------------|
| 1. Bàn ghế học sinh          |         |              |                  |
| + Loại 2 chỗ ngồi            | 744     | 744          |                  |
| + Loại 4 chỗ ngồi            |         |              |                  |
| 2. Bàn ghế giáo viên         | 31      | 31           |                  |
| 3. Bảng                      | 31      | 31           |                  |
| Trong đó:<br>Bảng thông minh | 1       | 1            |                  |
| 4. Máy vi tính               | 86      | 86           |                  |
| Chia ra:                     | 75      | 75           |                  |
| + Dùng cho HS                |         |              |                  |
| + Dùng cho Quản lý           | 11      | 11           |                  |
| + Kết nối Internet           | 86      | 86           |                  |
| 5. Số máy in, scan           | 6       | 6            |                  |
| 6. Máy chiếu Projecter       | 30      | 30           |                  |
| 7. Máy photocopy             | 1       | 1            |                  |
| 8. Tivi                      |         |              |                  |
| 9. Khác                      |         |              |                  |

Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành

Hà Nội ngày 11 tháng 02 năm 2025  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Gia Khánh

